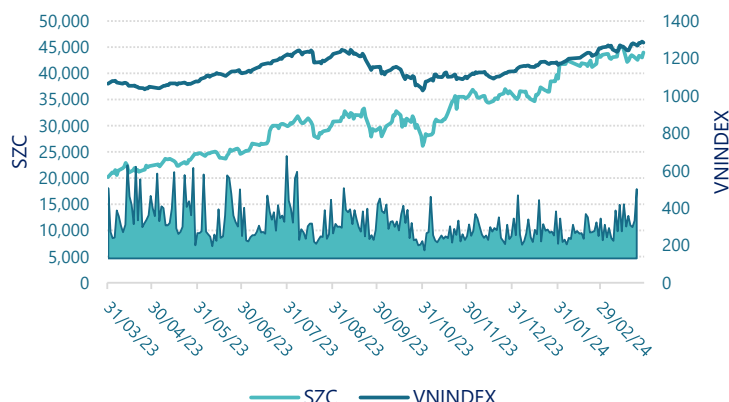


CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	44,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	45,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,183
SL cổ phiếu LH	179,985,863
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,925,870
% sở hữu nước ngoài	3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,919
P/E	29.1
EPS	1,515

DT thuần

Q1/24

214

tỷ VNĐ

QoQ: ▼45.0| -17.5%

YoY: ▲ 151| 238%

LN sau thuế

Q1/24

65.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.00| 16.0%

YoY: ▲ 53.3| 452%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

38.2%

+/- YoY: ▲ 6.1%

DT thuần

2023

818

tỷ VNĐ

YoY: ▼41.0| -4.8%

LN sau thuế

2023

219

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 22.0| 10.9%

ROE

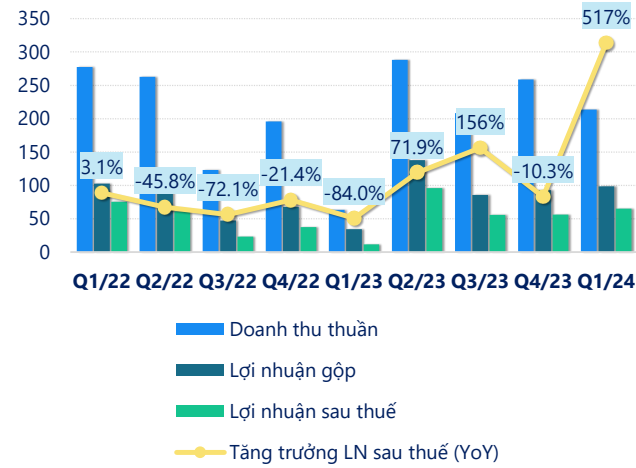
2023

13.4%

+/- YoY: ▲ 0.2%

tỷ VNĐ

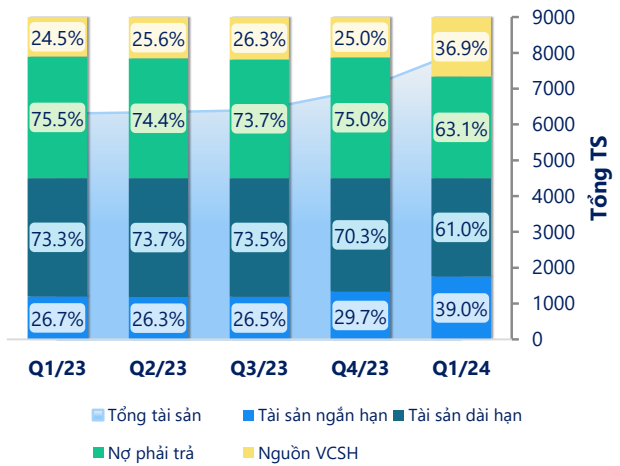
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

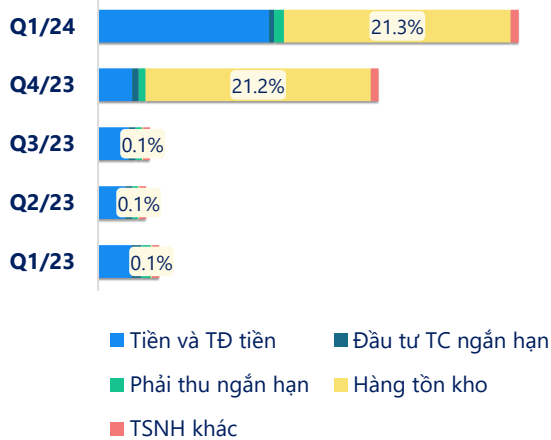
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



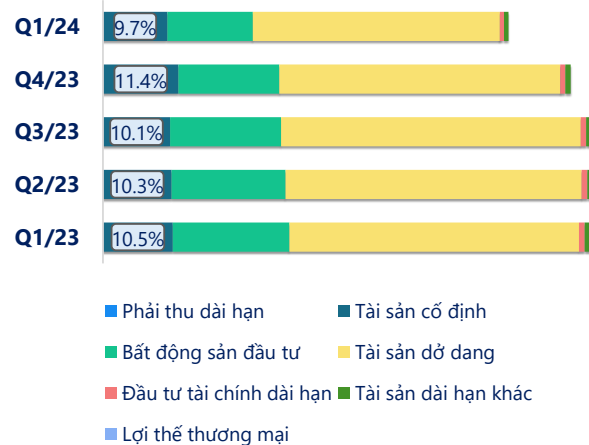
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

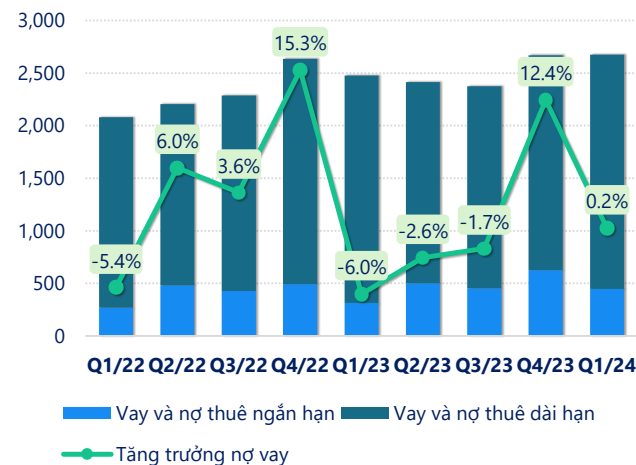
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

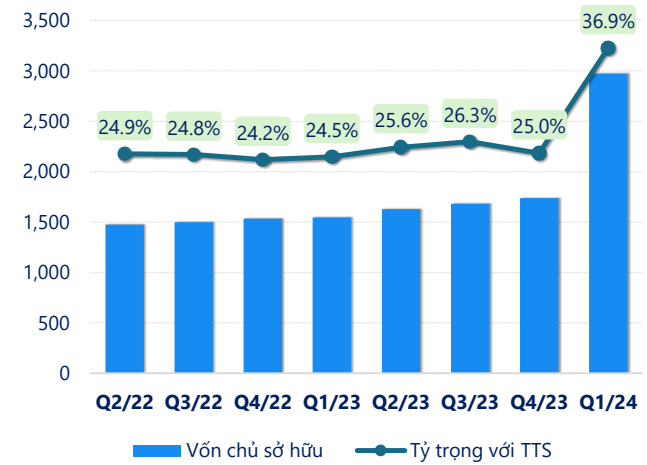
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

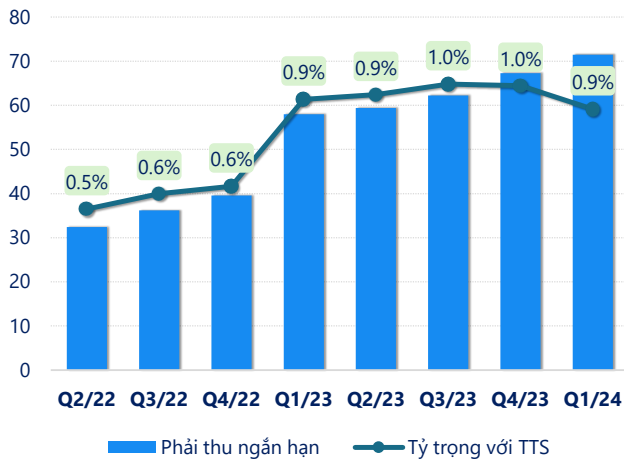
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



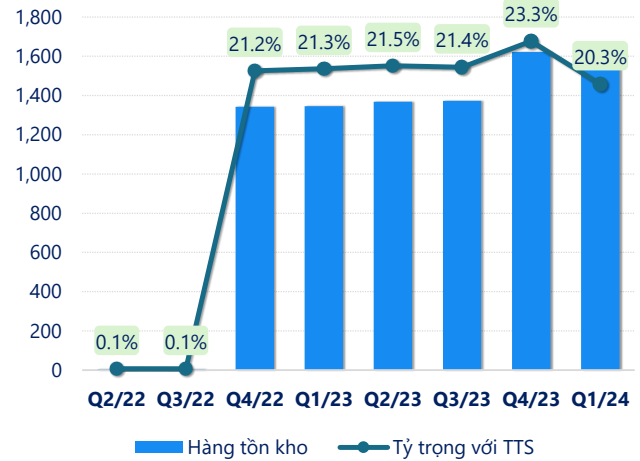
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


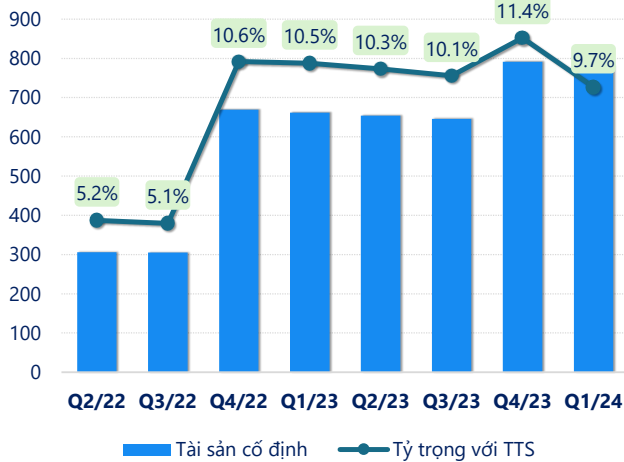
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


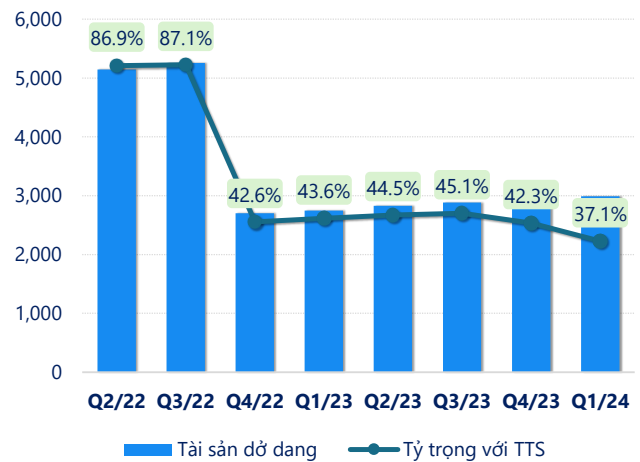
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

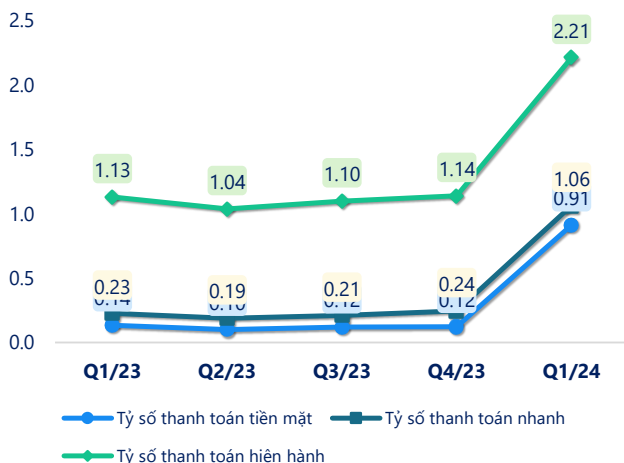
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

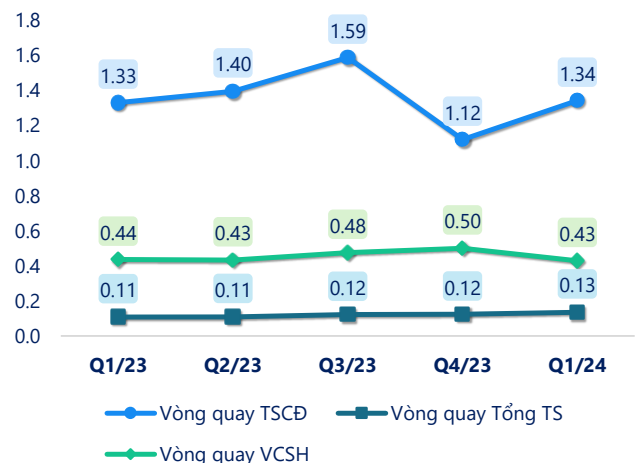
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	6,302	6,346	6,404	6,961	8,057
Tài sản ngắn hạn	1,680	1,670	1,697	2,064	3,142
Tiền và tương đương tiền	201	162	184	222	1,295
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	30.0	30.0	30.0	20.0
Phải thu ngắn hạn	58.0	59.4	62.3	67.3	71.5
Hàng tồn kho	1,345	1,367	1,373	1,621	1,632
Tài sản ngắn hạn khác	46.7	51.9	47.2	123	123
Tài sản dài hạn	4,621	4,676	4,707	4,897	4,915
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.32	0.32	0.32
Tài sản cố định	662	654	645	791	781
Bất động sản đầu tư	1,106	1,089	1,072	1,055	1,037
Tài sản dở dang	2,746	2,827	2,886	2,943	2,991
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	52.8	52.8	52.8
Tài sản dài hạn khác	55.0	52.2	50.8	54.4	52.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,756	4,720	4,723	5,224	5,086
Nợ ngắn hạn	1,487	1,611	1,547	1,813	1,421
Vay và nợ thuê ngắn hạn	315	500	453	624	446
Phải trả người bán ngắn hạn	231	232	236	268	224
Nợ dài hạn	3,268	3,109	3,176	3,411	3,665
Vay và nợ thuê dài hạn	2,161	1,913	1,920	2,044	2,228
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,546	1,626	1,681	1,737	2,971
Vốn chủ sở hữu	1,546	1,626	1,681	1,737	2,971
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,200	1,200	1,784
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)